CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Ký ngày: 22/4/2024 10:24:15

MỤC LỤC

Chỉ tiêu nội dung báo cáo	Trang
Báo cáo của ban điều hành	2-3
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-23

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, Tháp A, toà văn phòng Golden Palace, số 99 Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Hùng Cường — Chức danh: Chủ tịch
- Bà Trần Thị Hương Giang — Chức danh: Thành viên
- Bà Đoàn Thị Thu Thủy — Chức danh: Thành viên
- Bà Phạm Thúy Hằng — Chức danh: Thành viên
- Bà Vũ Lan Phương — Chức danh: Thành viên
-

Ban Tổng Giám đốc

- Bà Đoàn Thị Thu Thủy — Chức danh: Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

- Bà Nguyễn Huyền Trang — Chức danh: Trưởng ban
- Bà Đỗ Thanh Thủy — Chức danh: Thành viên
- Bà Mạc Thị Lan — Chức danh: Thành viên

Kế toán trưởng

- Bà Bùi Thị Liễu — Chức danh: Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 02/04/2024)
- Bà Nguyễn Thị Kim Oanh — Chức danh: Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 02/04/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực

hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

M.S.D.N: 0101515686-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	31/03/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	582,598,258,344	600,317,245,795
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1,833,165,404**	**9,513,239,179**
1. Tiền	111	1,833,165,404	9,513,239,179
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**9,513,039,679**	**9,341,701,540**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9,513,039,679	9,341,701,540
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**281,011,016,729**	**298,349,812,026**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	245,249,330,157	256,289,774,819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	77,715,666,535	74,192,650,737
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	12,100,773,415	14,668,116,585
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(54,054,753,378)	(46,800,730,115)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**289,717,047,903**	**282,529,068,807**
1. Hàng tồn kho	141	289,717,047,903	282,529,068,807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**523,988,629**	**583,424,243**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	523,988,629	583,424,243
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**300,497,362,539**	**304,088,930,178**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**92,004,702,561**	**94,171,486,110**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	91,947,234,166	94,072,874,101
- Nguyên giá	*222*	128,481,886,475	*128,481,886,475*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	(36,534,652,309)	*(34,409,012,374)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	57,468,395	98,612,009
- Nguyên giá	*228*	1,145,540,440	*1,145,540,440*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	(1,088,072,045)	*(1,046,928,431)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**239,426,631**	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	239,426,631	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**202,570,635,052**	**204,022,036,711**
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	202,570,635,052	204,022,036,711
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**5,682,598,295**	**5,895,407,357**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	327,638,295	385,977,357
3. Lợi thế thương mại	269	5,354,960,000	5,509,430,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**883,095,620,883**	**904,406,175,973**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	31/03/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**360,653,623,697**	**373,003,574,394**
		-	
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**336,327,371,846**	**346,416,657,813**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	46,717,192,868	62,374,166,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	103,698	2,305,067,424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4,750,657,188	15,950,785,931
4. Phải trả người lao động	314	365,287,311	384,466,158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	127,000	661,146,721
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,607,406,900	4,880,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	277,530,168,950	263,379,716,934
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,356,427,931	1,356,427,931
II. Nợ dài hạn	**330**	**24,326,251,851**	**26,586,916,581**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24,239,375,787	26,500,040,517
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	86,876,064	86,876,064
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**522,441,997,186**	**531,402,601,579**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**522,441,997,186**	**531,402,601,579**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	525,000,000,000	525,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	525,000,000,000	525,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3,811,400,000	3,811,400,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4,180,283,793	4,180,283,793
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(16,711,804,366)	(7,690,931,956)
- LNST chưa phân phối LK đến CK trước	*421a*	(7,690,931,956)	*(7,949,993,628)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	(9,020,872,410)	*259,061,672*
5. Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	429	6,162,117,759	*6,101,849,742*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**883,095,620,883**	**904,406,175,973**

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Hùng Cường	Bùi Thị Liễu	Bùi Thị Liễu

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quí I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**126,420,798,764**	**222,325,843,450**	**126,420,798,764**	222,325,843,450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	**10**		**126,420,798,764**	**222,325,843,450**	**126,420,798,764**	222,325,843,450
cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	115,848,876,813	244,847,188,609	115,848,876,813	244,847,188,609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**10,571,921,951**	**(22,521,345,159)**	**10,571,921,951**	(22,521,345,159)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	134,596,446	291,537,119	134,596,446	291,537,119
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,659,318,865	6,338,233,979	6,659,318,865	6,338,233,979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		5,501,686,879	6,055,502,178	5,501,686,879	6,055,502,178
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			(1,451,401,659)	-	(1,451,401,659)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,853,473,922	357,625,910	1,853,473,922	357,625,910
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9,662,283,026	3,968,873,044	9,662,283,026	3,968,873,044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(8,919,959,075)**	**(32,894,540,973)**	**(8,919,959,075)**	(32,894,540,973)
12. Thu nhập khác	31		**879,508**	**13,532**	**879,508**	**13,532**
13. Chi phí khác	32		41,524,826	120,003,000	41,524,826	120,003,000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(40,645,318)**	**(119,989,468)**	**(40,645,318)**	(119,989,468)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(8,960,604,393)**	**(33,014,530,441)**	**(8,960,604,393)**	(33,014,530,441)
			-		-	-

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quí I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(8,960,604,393)**	**(33,014,530,441)**	**(8,960,604,393)**	(33,014,530,441)
			-		-	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		VI.12	(9,020,872,410)	(33,078,987,842)	(9,020,872,410)	(33,078,987,842)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			60,268,017	64,457,401	60,268,017	64,457,401

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Hùng Cường	Bùi Thị Liễu	Bùi Thị Liễu

Mẫu số B 03 - DNN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
				Năm 2024	Năm 2023
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**(7,466,432,375)**	**(33,014,530,441)**
2	***Điều chỉnh cho các khoản***			-	
	Khấu hao TSCĐ	02		2,166,783,549	336,313,062
	Các khoản dự phòng	03		(7,254,023,263)	42,502,200,703
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(109,871,979)	291,537,119
	Chi phí lãi vay	06		5,501,686,879	6,055,502,178
	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lđ***	***08***		***(7,161,857,189)***	***16,171,022,621***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		460,766,955	(72,352,579,113)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,187,979,096)	3,646,773,164
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7,087,458,228	8,510,371,238
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		117,774,676	16,252,737
	Tiền lãi vay đã trả	14		(6,162,833,600)	(6,055,502,178)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,485,131,747)	(6,217,590,267)
	Tiền thu cho các hoạt động khác	16		-	
	Tiền chi cho các hoạt động khác	17		2,741,234,137	(57,299,466,615)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(19,590,567,636)***	***(113,580,718,413)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			-	
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		-	(4,674,431,999)
4	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		-	98,738,612,499
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		20,378,980	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		327,595	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***20,706,575***	***94,064,180,500***
				-	
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			-	
3	Tiền thu từ đi vay	33		168,808,135,559	198,565,443,528
4	Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(156,918,348,273)	(187,285,771,896)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***11,889,787,286***	***11,279,671,632***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 +30 + 40)	**50**		**(7,680,073,775)**	**(8,236,866,281)**

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,513,239,179	18,168,440,201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 +61)	**70**	**1,833,165,404**	**9,931,573,920**

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Hùng Cường	Bùi Thị Liễu	Bùi Thị Liễu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 16 ngày 18/05/2023. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 525.000.000 đồng. chia thành 52.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, Tháp A, Toà Nhà Văn Phòng Golden Palace, Số 99 Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Cường

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc. thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc. thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp. cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản. quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng. công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý. môi giới. đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại. đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar. phòng hát karaoke. vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc. thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp. cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện. doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND). theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ. tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính. giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ. tiền gửi ngân hàng. các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua. chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác. nếu có. để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị. bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời. hỏng. kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao. các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm. tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng. chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	**Thời gian khấu hao (năm)**
Nhà xưởng. vật kiến trúc	15
Máy móc. thiết bị	03 - 10
Thiết bị. dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn. dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro. lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. dịch vụ. phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn. lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh. có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua. đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang. nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên. những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt. tiền gửi ngân hàng. các khoản tương đương tiền. các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn. các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán. chi phí phải trả. phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn. dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này. cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền. phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản. ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm. số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động. hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân. bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1,410,219,857	8,090,240,889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	422,945,547	1,422,998,290
Tổng cộng	**1,833,165,404**	**9,513,239,179**

5 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	9,513,039,679	-	9,513,039,679	9,341,701,540	-	9,341,701,540
Tổng cộng	**9,513,039,679**		**9,513,039,679**	**9,341,701,540**	-	**9,341,701,540**

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Công Ty TNHH Tư Vấn Và Thương Mại Đại Phát	38,004,243,814	42,191,396,272
Công Ty TNHH Tư Vấn Và Thương Mại Đại An	11,706,687,629	15,801,687,629
Công Ty TNHH Tư Vấn Và Thương Mại Nam Thăng Long	2,734,354,761	13,479,724,058
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI AN THUẬN	14,792,580,483	56,227,496,483
CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN VÀ XÂY DỰNG KINH BẮC	134,520,761	9,220,920,761
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HÙNG TRƯỜNG PHÁT	4,976,595,163	3,431,523,322
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HTM	11,600,619,184	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NÔNG NGHIỆP SẠCH ĐÔNG BẮC	6,340,000,000	6,340,000,000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HÀ LAN	11,791,800,000	11,791,800,000
CÔNG TY TNHH NAM KHÁNH HỒNG	8,251,100,000	-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI PHÙ ĐỒNG	34,752,400,000	18,454,400,000
Công ty điện lực Phú Yên	1,755,855,633	975,254,878
Phải thu khách hàng khác	98,408,572,729	78,375,571,416
Tổng cộng	**245,249,330,157**	**256,289,774,819**

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	77,715,666,535	74,192,650,737
Tổng cộng	**77,715,666,535**	**74,192,650,737**

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
		VND		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	225,400,000	-	225,400,000	-
Tạm ứng	-	-	5,500,000	-
Nguyễn Hùng Cường(1)	*0*	-	-	-
Đối tượng khác	-	-	*5,500,000*	-
Phải thu khác	11,875,373,415	-	14,437,216,585	-
Cộng	**12,100,773,415**	-	**14,668,116,585**	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
		VND		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho	289,717,047,903	-	282,529,068,807	-
Tổng cộng	**289,717,047,903**	-	**282,529,068,807**	-

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2023
	VND	VND
- **Ngắn hạn**	**523,988,629**	**583,424,243**
+ . Công cụ dụng cụ	523,988,629	583,424,243
- **Dài hạn**	**327,638,295**	**385,977,357**
Công cụ dụng cụ	327,638,295	385,977,357
Tổng cộng	**851,626,924**	**969,401,600**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu năm	13,949,029,911	107,070,505,783	6,165,641,493	1,296,709,288	128,481,886,475
Mua sắm			-	-	-
Tăng khác					-
Số cuối kỳ	**13,949,029,911**	**107,070,505,783**	**6,165,641,493**	**1,296,709,288**	**128,481,886,475**
Giá trị hao mòn					-
Số đầu năm	11,760,517,712	17,561,581,579	3,964,225,321	1,122,687,762	34,409,012,374
Khấu hao trong kỳ	1,827,666,995	115,072,871	112,807,823	70,092,246	2,125,639,935
Giảm do thanh lý nhượng bán					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Tăng khác	-				-
Số cuối kỳ	**13,588,184,707**	**17,676,654,450**	**4,077,033,144**	**1,192,780,008**	**36,534,652,309**
					-
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	**2,188,512,199**	**89,508,924,204**	**2,201,416,172**	**174,021,526**	**94,072,874,101**
Số cuối kỳ	**360,845,204**	**89,393,851,333**	**2,088,608,349**	**103,929,280**	**91,947,234,166**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm, máy vi tính	Cộng
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		49,100,000	1,096,440,440	1,145,540,440
Số dư cuối kỳ		**49,100,000**	**1,096,440,440**	**1,145,540,440**
Giá trị hao mòn kũy kế				-
Số dư đầu kỳ		32,733,334	1,014,195,097	1,046,928,431
Khấu hao trong kỳ		1,022,916	40,120,698	41,143,614
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ		**33,756,250**	**1,054,315,795**	**1,088,072,045**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ		16,366,666	82,245,343	98,612,009
Số dư cuối kỳ		**15,343,750**	**42,124,645**	**57,468,395**

13 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Lắp đặt sàn thao tác	239,426,631	
Tổng cộng	**239,426,631**	-

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	**210,000,000,000**		**210,000,000,000**	**210,000,000,000**		**210,000,000,000**
Công ty CP khách sạn Vườn Đào Hạ Long	210,000,000,000		210,000,000,000	210,000,000,000		210,000,000,000
Lãi , lô đầu tư liên doanh, liên kết	(7,429,364,948)		(7,429,364,948)	(5,977,963,289)		
Tổng cộng	-				-	
	202,570,635,052		**202,570,635,052**	**204,022,036,711**		**210,000,000,000**

Theo nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐQT-TNI ngày 16/12/2022 đã thông qua việc mua lại 30% vốn tại Công ty Cổ phần khách sạn Vườn Đào Hạ Long từ các các nhân với giá chuyển nhượng là 70.000/Cổ phần; Tổng trị giá giao dịch là 210.000.000.000 VNĐ. Đến ngày 26/12/2022 Công ty đã hoàn thành xong việc chuyển nhượng tiền cho người bán và tiến hành thanh lý hợp đồng.

Công ty cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long kinh doanh trong lĩnh vực khách sạn Vườn Đào tại địa chỉ: Phố Vườn Đào Bãi Cháy Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	23,627,706,332	23,627,706,332	29,908,168,186	29,908,168,186
SINOMATERIAL INTERNATIONAL CO.,LIMITED	-	-	18,727,273,730	18,727,273,730
Phải trả người bán khác	23,089,486,536	23,089,486,536	13,738,724,798	13,738,724,798
Tổng cộng	**46,717,192,868**	**46,717,192,868**	**62,374,166,714**	**62,374,166,714**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	103,698	2,305,067,424
Tổng cộng	**103,698**	**2,305,067,424**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Ngắn hạn	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả tiền thu lao HĐQT và BKS	-	
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, công đoàn	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,607,406,900	4,880,000
Tổng cộng	**5,607,406,900**	**4,880,000**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Nội dung	31/03/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	(205,317,235)	9,747,000,638	11,516,096,313	1,563,778,440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,704,245,164	-	9,485,131,747	14,189,376,911
Thuế thu nhập cá nhân	251,729,259	64,919,417	10,717,040	197,630,580
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19,000,000	19,000,000	-
Tổng cộng	**4,750,657,188**	**9,830,920,055**	**21,030,945,100**	**15,950,785,931**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Nội dung	31/03/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng ngắn hạn						
Ngân hàng BIDV (1) - CN Thanh Xuân	158,495,268,552	158,495,268,552	84,275,918,151	70,138,241,096	144,357,591,497	144,357,591,497
Ngân hàng Sacombank (2) -CN Thủ Đô	109,992,241,478	109,992,241,478	84,532,217,408	84,519,442,447	109,979,466,517	109,979,466,517
Nợ dài hạn đến hạn trả	9,042,658,920	9,042,658,920	6,781,994,190	6,781,994,190	9,042,658,920	9,042,658,920
Ngân hàng MB Bank - CN Điện Biên Phủ(3)	9,042,658,920	9,042,658,920			9,042,658,920	9,042,658,920
Cộng	**277,530,168,950**	**277,530,168,950**	**175,590,129,749**	**161,439,677,733**	**263,379,716,934**	**263,379,716,934**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1061128/HĐTDHM ngày 31/07/2023 Hạn mức tín dụng cho vay 171.000.000.000 đồng. Trong đó bao gồm toàn bộ toàn bộ dư nợ ngắn hạn, dư bảo lãnh Thanh toán, mở LC phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên của công ty. Thời hạn cung cấp hạn mức từ 31/07 /2023 đến hết ngày 31/07/2024. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư nợ bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất (nếu có)... của Khác hàng tại ngân hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1061128/HĐTDHM ngày 05/07/2022. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đô theo thỏa thuận, sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 201901276262/L1 ngày 23/10/2023. Giới hạn tín dụng cho vay 110.00 duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC. Thời hạn ghi cụ trên từng khế ước vay. Lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Nội dung	31/03/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay nợ thuê tài chính dài hạn						
Ngân hàng MB Bank - CN Điện Biên Phủ(3)	24,239,375,787	24,239,375,787		2,260,664,730	26,500,040,517	26,500,040,517
Cộng	**24,239,375,787**	**24,239,375,787**	**-**	**2,260,664,730**	**26,500,040,517**	**26,500,040,517**
Tổng cộng	**301,769,544,737**	**301,769,544,737**	**175,590,129,749**	**163,700,342,463**	**289,879,757,451**	**289,879,757,451**

(3)Đây là các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam của Công ty CP trang trại và năng lượng Đông Xuân và các Công ty Điện (Công ty con); Mục đích vay để đầu tư các dự án Điện mặt trời áp mái mà các công ty này sở hữu. Thời hạn vay tối đa 84 tháng; Lãi suất thả nổi tùy vào từng thời điểm; Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Dự án điện) và các quyền đòi nợ phát sinh với các công ty điện lực địa phương.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
			VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại 01/01/2024	**525,000,000,000**	**3,811,400,000**	**4,180,283,793**	**6,101,849,742**	**(7,690,931,956)**	**531,402,601,579**
Lãi trong năm				60,268,017	(9,020,872,410)	(8,960,604,393)
Giảm khác					-	-
Số dư tại 31/03/2024	**525,000,000,000**	**3,811,400,000**	**4,180,283,793**	**6,162,117,759**	**(16,711,804,366)**	**522,441,997,186**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2024	**Năm 2023**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	126,420,798,764	222,325,843,450
Tổng cộng	**126,420,798,764**	**222,325,843,450**

2 . Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2024	**Năm 2023**
Giá vốn hàng hóa và cung cấp dịch vụ	115,848,876,813	244,847,188,609
Tổng cộng	**115,848,876,813**	**244,847,188,609**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2024	**Năm 2023**
Lãi tiền gửi Ngân hàng	134,596,446	291,537,119
Tổng cộng	**134,596,446**	**291,537,119**

4 . Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2024	**Năm 2023**
Chi phí lãi vay	5,501,686,879	6,055,502,178
Chi phí tài chính khác	1,157,631,986	282,731,801
Tổng cộng	**6,659,318,865**	**6,338,233,979**

5 Chi phí liên doanh liên kết

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2024	**Năm 2023**
Chi phí lỗ liên doanh liên kết Công ty Cổ phần khách	(1,451,401,659)	-
Tổng cộng	**(1,451,401,659)**	**-**

6 . Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2023	**Năm 2022**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,853,473,922	357,625,910
Tổng cộng	**1,853,473,922**	**357,625,910**

7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2024	**Năm 2023**
Chi phí nhân viên quản lý	709,991,349	1,268,081,104
Chi phí đồ dùng, văn phòng	471,467,344	394,604,379
Chi phí khấu hao CCDC, TSCĐ	213,269,643	254,108,343
Thuế và các khoản lệ phí	3,000,000	3,020,000
Chi phí dự phòng	7,254,023,263	-
Chi phí khác bằng tiền	1,010,531,427	2,049,059,218
Tổng cộng	**9,662,283,026**	**3,968,873,044**

8 . Thu nhập khác

	Lũy kê từ đâu năm đên cuôi quý I	
	Năm 2024	**Năm 2023**
Thu nhập khác	879,508	13,532
Tổng cộng	**879,508**	**13,532**

9 . Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2024	**Năm 2023**
Chi phí khác	41,524,826	- 120,003,000
Tổng cộng	**41,524,826**	**120,003,000**

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2024	**Năm 2023**
1. Lợi nhận kế toán trước thuế	(8,960,604,393)	(33,014,530,441)
2. Điều chỉnh chênh lệch chưa thực hiện	*40,495,701*	*120,003,000*
2.1 Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	*40,495,701*	*120,003,000*
2.1 Điều chỉnh chênh lệch chưa thực hiện	-	-
2.2 Loại trừ công ty con		
4. Lợi nhuận sau điều chỉnh (3=1+2)		
5. Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	40,495,701	120,003,000
5. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
6. Thu nhập tính thuế	(8,920,108,692)	(32,894,527,441)
7. Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán	-	-
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ		

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Hùng Cường	Bùi Thị Liễu	Bùi Thị Liễu